Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình
Địa chỉ: Phường Nam Hoa Lư - Tỉnh Ninh Bình

Mẫu số: B 01 - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
Ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**567.480.827.196**	**398.476.658.985**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**42.391.866.721**	**79.499.229.449**
1. Tiền	111		42.391.866.721	8.964.867.833
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	70.534.361.616
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	**10.193.150.685**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		-	10.193.150.685
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**136.034.491.998**	**45.043.960.229**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	132.203.350.902	42.987.740.928
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	4.583.713.867	962.396.930
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.4	850.846.579	3.323.071.721
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	V.5	(1.603.419.350)	(2.229.249.350)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**345.015.956.361**	**253.387.033.849**
1. Hàng tồn kho	141	V.6	345.015.956.361	253.387.033.849
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**44.038.512.116**	**10.353.284.773**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.8	29.474.327.138	151.554.173
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		14.564.184.978	10.065.828.492
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	163	V.9	0	135.902.108
TÀI SẢN	**Mã số**	**Thuyết minh**	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
1	2	3	4	5
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**17.503.488.902**	**14.319.633.402**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**	**V.7**	**15.132.762.123**	**13.030.561.269**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		15.132.498.425	13.021.547.571
- Nguyên giá	222		100.844.167.658	96.493.971.053
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(85.711.669.233)	(83.472.423.482)
2. Tài sản cố định vô hình	227		263.698	9.013.698
- Nguyên giá	228		325.000.000	325.000.000
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(324.736.302)	(315.986.302)
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**1.158.094.372**	**232.200.000**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		1.158.094.372	232.200.000
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**1.212.632.407**	**1.056.872.133**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.8	1.212.632.407	1.056.872.133
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	**280**		**584.984.316.098**	**412.796.292.387**

Signature Not Verified
Ký bởi: Trần Thắng
Ký ngày: 16/10/2026 15:42:11

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**247.710.788.946**	**84.800.336.584**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**247.710.788.946**	**84.800.336.584**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	44.952.647.647	24.916.368.349
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	1.942.797.215	2.233.264.810
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước ngắn hạn	314	V.12	13.750.258.984	9.729.985.158
4. Phải trả người lao động	315		24.656.597.750	37.589.768.553
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.13	27.814.443.767	5.551.715.350
6. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.14	1.843.628.028	2.159.422.375
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V16	125.086.947.639	-
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		7.663.467.916	2.619.811.989
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**337.273.527.152**	**327.995.955.803**
1.Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.17.2	**157.312.600.000**	**157.312.600.000**
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*157.312.600.000*	*157.312.600.000*
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414	V.17.6	881.911.314	881.911.314
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.17.6	63.679.689.867	22.041.208.211
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		115.399.325.971	147.760.236.278
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*420a*		*12.879.160.737*	*8.965.297.425*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*420b*		*102.520.165.234*	*138.794.938.853*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**584.984.316.098**	**412.796.292.387**

Phê duyệt, ngày 16 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT TỔNG GIÁM ĐỐC
Lưu Thị Thu Hà	Nguyễn Ngọc Thuấn	Trần Thắng

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Phân lân Ninh Bình
Địa chỉ: Phường Nam Hoa Lư - Tỉnh Ninh Bình

Mẫu số: B02 - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
Ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng BộTài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/9/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
1	2	3	4	5	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	120.737.578.694	205.019.170.322	1.012.109.570.127	1.028.946.573.542
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	-	8.243.975.692	-	8.338.575.692
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.1	120.737.578.694	196.775.194.630	1.012.109.570.127	1.020.607.997.850
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	98.164.559.482	144.376.164.862	747.907.805.975	757.730.705.065
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		22.573.019.212	52.399.029.768	264.201.764.152	262.877.292.785
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	3.626.851	2.232.037.024	2.929.774.172	5.899.636.934
8. Chi phí tài chính	23	VI.4	2.429.512.008	977.785.500	7.051.639.446	2.674.406.075
Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		*2.022.232.238*	-	*2.123.382.689*	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	3.901.507.854	11.193.734.370	77.516.881.894	102.205.169.246
10. Chi phí Quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	8.682.375.825	10.661.212.150	49.815.337.860	44.313.792.447
11. Lợi nhuận thuần hoạt động Kinh doanh	30		7.563.250.376	31.798.334.772	132.747.679.124	119.583.561.951
{30=20+21+22-(23+25+26)}					-	-
12. Thu nhập khác	31	VI.7	18.181.818	501	18.182.038	1.021
13. Chi phí khác	32		273.135.620	-	273.135.620	254
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(254.953.802)	501	(254.953.582)	767
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế: (50=30+40)	50		7.308.296.574	31.798.335.273	132.492.725.542	119.583.562.718
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	1.901.633.166	5.206.529.174	29.972.560.308	25.887.955.590
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		5.406.663.408	26.591.806.099	102.520.165.234	93.695.607.128
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		344	1.690	6.517	5.956

Phê duyệt, ngày 16 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT TỔNG GIÁM ĐỐC
Lưu Thị Thu Hà	Nguyễn Ngọc Thuấn	Trần Thắng

M.S.D.N: 2700224427 C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NINH BÌNH P. NAM HOA LƯ - T. NINH BÌNH

Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình
Địa chỉ: Phường Nam Hoa Lư - tỉnh Ninh Bình

Mẫu số B 03 - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
Ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp Gián tiếp)
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 30/9/2026

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 năm 2026	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 năm 2025
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**132.492.725.542**	**119.583.562.718**
2. Điều chỉnh cho các khoản			**797.629.674**	**255.815.839**
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2.247.995.751	2.529.227.577
- Các khoản dự phòng	03		(625.830.000)	3.577.679.003
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(60.779)	(15.580.628)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(2.947.857.987)	(5.835.510.113)
- Chi phí đi vay	06		2.123.382.689	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**133.290.355.216**	**119.839.378.557**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(94.920.306.832)	12.431.029.490
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(91.628.922.512)	65.222.219.685
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		28.826.915.424	3.831.080.402
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(29.478.533.239)	(1.138.414.300)
- Chi phí đi vay đã trả	14		(2.044.984.418)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(26.098.025.207)	(22.849.372.882)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	10.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(9.542.637.958)	(2.236.729.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(91.596.139.526)**	**175.109.191.952**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5.276.090.977)	(1.988.905.108)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22		18.181.818	-
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(55.000.000.000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10.193.150.685	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 năm 2026	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 năm 2025
5.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.657.188.470	4.435.101.890
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**8.592.429.996**	**(52.553.803.218)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			**-**	**-**
1.Tiền thu từ đi vay	33		148.086.947.639	-
2.Tiền trả nợ gốc vay	34		(23.000.000.000)	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(78.656.300.000)	(31.462.520.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**46.430.647.639**	**(31.462.520.000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(36.573.061.891)**	**91.092.868.734**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**78.964.867.833**	**89.566.413.589**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**		**60.779**	**15.580.628**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**42.391.866.721**	**180.674.862.951**

Phê duyệt, ngày 16 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Lưu Thị Thu Hà	Nguyễn Ngọc Thuấn	Trần Thắng

M.S.D.N: 2700[illegible] - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NINH BÌNH - P. NAM HOA LƯ - T. NINH BÌNH

Đơn vị báo cáo: Công ty cổ phần Phân lân Ninh Bình **Mẫu số B 09 - DN**
Địa chỉ: Phường Nam Hoa Lư - Tỉnh Ninh Bình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn.

Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình tiền thân là Nhà máy Phân lân Ninh Bình, được thành lập năm 1977. Ngày 02 tháng 7 năm 2024, Bộ Công nghiệp ban hành Quyết định số 66/2004/QĐ-BCN về việc " Chuyển Công ty Phân lân Ninh Bình thuộc Tổng Công ty Hoá chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình". Từ ngày 01/01/2005, Công ty chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần, trong đó, cổ đông nhà nước là Tập đoàn Hóa chất Việt Nam. Công ty đã có 08 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 ngày 03/9/2026, vốn điều lệ của Công ty là 157.312.600.000 đồng (Một trăm năm mươi bảy tỷ, ba trăm mười hai triệu, sáu trăm nghìn đồng).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã giao dịch là NFC.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất phân bón

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ;
- Bán buôn vật liệu xây dựng, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất xi măng;
- Hoạt động sản xuất máy chuyên dụng khác. Chi tiết: Sản xuất, gia công, chế tạo thiết bị máy sản xuất phân lân nung chảy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất, nhập khẩu các loại phân bón;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn các loại phân bón;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

Trụ sở công ty tại: Tổ dân phố Đầu Xuân, Phường Nam Hoa Lư, Tỉnh Ninh Bình

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Một năm hai vụ, mỗi vụ kéo dài khoảng 6 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

- Sự ra đời của các nhà cung cấp phân lân nung chảy mới, sự cạnh tranh giữa các Công ty sản xuất phân bón ngày càng tăng, thị trường phân bón diễn ra sự cạnh tranh giảm giá bán để tiêu thụ sản phẩm.

- Các cơ sở sản xuất phân bón nhỏ lẻ kém chất lượng bán giá rẻ làm ảnh hưởng đến các Công ty sản xuất phân bón lớn;

- Tập quán canh tác thay đổi dẫn đến nhu cầu sử dụng phân bón thấp;

- Giá nông sản thấp làm giảm nhu cầu tiêu thụ phân bón.

- Chi phí vật tư, dịch vụ đầu vào tăng cao.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân là văn phòng đại diện tại thành phố Hồ Chí Minh – Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình, địa chỉ tại số 267/5 đường Trịnh Đình Trọng, Phường Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh. Văn phòng đại diện có hoạt động chính xác là xúc tiến thương mại, giới thiệu sản phẩm cho thị trường phía Nam.

7. Số lượng người lao động

Số lượng người lao động tại ngày 30/9/2026: 373 người

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong báo cáo tài chính Quý của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/9/2026 được trình bày là các thông tin, dữ liệu mang tính so sánh.

9. Thuyết minh các thông tin khác trên Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật có liên quan như pháp luật doanh nghiệp, pháp luật chứng khoán:

Thuyết minh giao dịch mua hàng bán hàng, trả cổ tức và số sư đầu kỳ, cuối kỳ với các bên liên quan.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 đến 31/12 năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính Quý.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính Quý.

3. Hình thực kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Ninh Bình tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Ninh Bình tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính Quý tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính Quý yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính Quý cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Công ty theo dõi chi tiết từng khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền, phân loại và trình bày rõ ràng trên Báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư đó có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết trả nợ mà doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính Quý được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho.

6.1 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí Nguyên liệu, vật liệu trực tiếp chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

6.2 Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

6.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

6.4 Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Tại ngày 30/9/2026 Công ty không có hàng tồn kho cần phải trích lập dự phòng giảm giá.

7. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định

7.1 Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiếu khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của TSCĐ hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế rong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kê toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	*Thời gian khấu hao (năm)*
- Nhà cửa, vật kiến trúc:	10-20
- Máy móc, thiết bị:	05-10
- Phương tiện vận tải:	06-08
- Thiết bị, dụng cụ quản lý:	03-08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận vào báo cáo kế quả hoạt động kinh doanh.

7.2 Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đố vao trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến TSCĐ vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định được bán thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm quản lý nhân sự, phần mềm trang tin điện tử của công ty, chương trình thiết kế trang Web, phần mềm kế toán bán hàng.

Các tài sản cố định vô hình trên được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc phân bổ các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm: công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí vận chuyển của hàng gửi bán và các khoản chi phí trả trước khác.

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí SXKD trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm

Chi phí bảo trì phần mềm kế toán được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng theo thời gian trả trước.

9. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán

Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

10. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận

Thời điểm Công ty ghi nhận khoản phải trả về cổ tức, lợi nhuận là thời điểm công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông của Công ty theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Thời điểm Công ty ghi nhận khoản phải trả về cổ tức là ngày chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền nhận cổ tức.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí thị trường, chi phí thưởng đại lý, thưởng sáng kiến, chi phí quảng cáo, chi phí vận chuyển và các chi phí phải trả khác. Các khoản chi phí quảng cáo, chi phí vận chuyển và các khoản chi phí phải trả khác là chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Chi phí thị trường, chi phí thưởng đại lý, thưởng sáng kiến là những chi phí chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí để đảm bảo khi chi phí thực tế phát sinh không gây đột biến cho phí phí sản xuất kinh doanh.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

12. Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi công ty có nghĩa vụ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Khoản dự phòng phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định đình kỳ (theo yêu cầu kỹ thuật) được ghi nhận trên cơ sở kế hoạch và phương án sửa chữa lớn tài sản cố định đã được phê duyệt. Nếu chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí. Nếu chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chí phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong thời kỳ phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ.

Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu đồng thời được theo dõi chi tiết đối với cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết và cổ phiếu ưu đãi.

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu và có thể là thặng dư dương hoặc thặng dư âm.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt là quyền chọn chuyển đổi trái phiếu trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, công ty chuyển quyền chọn này sang ghi nhận là thặng dư vốn.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của Công ty sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố soi sót trọng yếu của năm trước.

Lợi nhuận sau thuế TNDN được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như quy định của Pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác.

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, vỏ bao, phế liệu, than bột…

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, vỏ bao, phế liệu, than bột được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả điều kiện:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

- Doanh thu được xác định tương đối chắn chắn;

- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Bao gồm: lãi tiền gửi, lãi tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc lãi khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ, gồm cả lãi do bán ngoại tệ. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

17. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

- Khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: Chiếu khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

- Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

+ Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã phát sinh từ kỳ trước đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

Nếu sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, đã tiêu thụ từ các kỳ trước đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm lập báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Báo cáo tài chính và ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (Kỳ trước)

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ tử các kỳ trước đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (Kỳ sau).

- Kế toán theo dõi chi tiết chiếu khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại cho từng khách hàng và từng loại hàng bán.

18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

- Giá vốn hàng bán được hạch toán chi tiết cho từng loại sản phẩm, hàng hóa.

- Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

- Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, công ty phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường nếu có).

- Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá

thành sản phẩm công ty tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường nếu có) kể cả khi sản phẩm chưa xác định là tiêu thụ.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chiết khấu thanh toán, chênh lệch tỷ giá…

20. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng:

+ Chi phí bán hàng bao gồm: tiền lương và các khoản trích theo lương, các khoản phụ cấp của nhân viên bộ phận bán hàng; chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm; quảng cáo; vận chuyển; bốc xếp, thuê kho; lưu kho, chi phí bằng tiền khác

+ Tài khoản 641 được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí như: Chi phí nhân viên; chi phí vật liệu bao bì, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng…)

- Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp:

+ Chi phí quản lý doanh nghiệp gồm: tiền lương và các khoản trích theo lương, các khoản phụ cấp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất của bộ phận quản lý; lệ phí môn bài; khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài (điện, nước, fax…); chi phí bằng tiền khác (hội nghị khách hàng, tiếp khách…)

+ Tài khoản 642 được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí theo quy định: Chi phí nhân viên quản lý, chi phí vật liệu quản lý, chi phí đồ dùng văn phòng, chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác.

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và suất thuế TNDN trong năm hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư tài chính ngắn hạn

1.1 Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối quý	Đầu Năm
Tiền	**42.391.866.721**	**8.964.867.833**
Tiền mặt	338.690.063	642.781.502
Tiền gửi không kỳ hạn	42.053.176.658	8.322.086.331
Ngân hàng Agribank - CN Ninh Bình	*16.964.745.546*	*4.762.755.378*
Ngân hàng Vietinbank - CN Ninh Bình	*20.829.044.286*	*2.154.614.939*
Ngân hàng Vietcombank - CN Ninh Bình	*1.262.906.659*	*405.047.495*
Các ngân hàng khác	*2.996.480.167*	*999.668.519*
Các khoản tương tiền	-	***70.534.361.616***
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng		70.534.361.616
Cộng	**42.391.866.721**	**79.499.229.449**

1.2 Đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối quý	Đầu Năm
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	10.193.150.685
Cộng	-	**10.193.150.685**

2. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	Cuối quý	Đầu Năm
Công ty CP Vật tư KTNN tỉnh Quảng Trị		10.942.880.310
Công ty TNHH Đáp Thành	21.590.889.246	11.180.087.500
Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển	7.398.789.050	
Công ty CP Tổng công ty KC Hà Tĩnh	8.429.324.400	-
Công ty CP XNK Cát Long	37.604.073.500	-
Công ty CP Tổng công ty KC Hà Tĩnh - CN Miền Trung		8.457.463.829
Công ty CP XNK HC Miền Nam	37.873.968.050	-
Công ty THNN Hoàng Ngân	10.515.933.250	-
Các đối tượng khác	8.790.373.406	12.407.309.289
Cộng	**132.203.350.902**	**42.987.740.928**

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn	Cuối quý	Đầu Năm
Công ty CP ĐS Hà Ninh	405.608.436	-
Tập đoàn Công nghiệp Than Khoán sản Việt Nam	11.574.595	525.505.170
Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu chịu lửa kiềm tính Việt Đức Thái Nguyên 4	-	223.724.160
Công ty TNHH Đầu tư & PT Công nghiệp Âu Lạc	618.750.000	
Công ty Cổ phần thiết kế công nghiệp hóa chất	443.100.000	-
Công ty TNHH AGC	1.010.606.836	-
Công ty TNHH Na No Phạm Gia	293.700.000	-
Công ty TNHH Na No Green	294.900.000	
Công ty TNHH Global Technology Solution	1.178.700.000	
Các đối tượng khác	326.774.000	213.167.600
Cộng	**4.583.713.867**	**962.396.930**

4. Phải thu ngắn hạn khác	Cuối quý	Đầu Năm
- Tạm ứng	165.984.629	-
- Phải thu về ký quỹ, ký cược	18.000.000	26.000.000
- Phải thu ngắn hạn khác	666.861.950	3.297.071.721
Phải thu người lao động về BHXH	626.685.000	1.165.143.000
Phải thu thuế TNCN của người lao động	-	2.095.712.000
Các đối tượng khác	40.176.950	36.216.721
Cộng	**850.846.579**	**3.323.071.721**

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn thu khó đòi	Cuối quý	Đầu Năm
HDN Huyện Nho Quan	1.004.229.350	1.004.229.350
HND TT Nho Quan	599.190.000	599.190.000
HDN xã Văn Phong - Huyện Nho Quan	-	260.705.000
HND xã Đức Long - Huyện Nho Quan	-	365.125.000
Cộng	**1.603.419.350**	**2.229.249.350**

6. Hàng tồn kho	Cuối quý	Đầu Năm
- Nguyên liệu, vật liệu	88.490.858.464	82.421.431.577
- Công cụ, dụng cụ	593.791.021	710.358.634
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	58.462.356.520	51.746.962.917
- Sản phẩm	76.343.229.678	118.024.865.658
- Hàng gửi bán	121.125.720.678	483.415.063
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**345.015.956.361**	**253.387.033.849**

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thê chấp, câm cô, bảo đảm các khoản nợ phải trả:

7. Tài sản cố định (Chi tiết theo phụ lục 1)

8. Chi phí chờ phân bổ	Cuối quý	Đầu năm
- Ngắn hạn	**29.474.327.138**	**151.554.173**
+ Chi phí vận chuyển cho HTK gửi bán	29.474.327.138	125.549.473
+ Chi phí thuốc chữa bệnh	-	26.004.700
- Dài hạn	**1.212.632.407**	**1.056.872.133**
+ Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.212.632.407	1.046.802.245
+ Chi phí khác	-	10.069.888
Cộng	**30.686.959.545**	**1.208.426.306**

9. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền thuê đất	-	126.955.238
- Thuế tài nguyên	-	8.946.870
Cộng	**-**	**135.902.108**

10. Phải trả người bán ngắn hạn	Cuối quý	Đầu năm
Công ty CP bao bì PP	1.263.735.314	1.932.653.721
Công ty Cổ phần HPT Logicstic	2.806.332.000	
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	10.980.131.586	6.882.857.639
Công ty TNHH TM Vận tải dịch vụ Minh Hiếu	6.910.262.939	4.023.432.135

Công ty TNHH VTNN Điền Lộc Phát	-	3.122.232.000
Công ty TNHH Logistic Long Bình	4.949.379.034	931.309.430
Công ty TNHH Thương mại Thủy Ngân	3.129.054.500	0
Các đối tượng khác	14.913.752.274	8.023.883.424
Cộng	**44.952.647.647**	**24.916.368.349**

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	**Cuối quý**	**Đầu năm**
Công ty CP VTKTNN Quảng Trị	173.782.000	0
Công ty TNHH TMDV 579	-	581.129.000
Công ty CP Vật tư nông nghiệp Thái Nguyên	403.007.000	20.771.750
Công ty TNHH Nông nghiệp xanh HTB 27	32.762.000	340.605.000
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Thuận An	207.590.000	17.510.000
Công ty TNHH Dịch vụ Tân An	166.275.000	-
Công ty TNHH MTV SX TM DV Tấn Tài	178.822.500	-
Các đối tượng khác	780.558.715	1.273.249.060
Cộng	**1.942.797.215**	**2.233.264.810**

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước ngắn hạn	**Cuối quý**	**Đầu năm**
- Thuế TNDN	13.517.299.323	9.642.764.222
- Thuế TNCN	230.009.611	84.706.833
- Thuế tài nguyên	1.401.750	-
- Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	1.548.300	2.514.103
Cộng	**13.750.258.984**	**9.729.985.158**

13. Chi phí phải trả ngắn hạn	**Cuối quý**	**Đầu năm**
- Trích trước thưởng đại lý	18.098.000.000	1.158.620.400
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp	3.240.700	-
- Trích trước chi phí duy tu, sửa chữa đường sắt	645.635.823	-
- Thưởng sáng kiến	2.707.000.000	4.296.934.950
- Trích chi phí thị trường	6.000.000.000	-
- Chi phí quảng cáo	198.558.154	12.960.000
- Trích trước lãi vay ngân hàng	78.398.271	-
- Chi phí phải trả khác	83.610.819	83.200.000
Cộng	**27.814.443.767**	**5.551.715.350**

14. Phải trả ngắn hạn khác	**Cuối quý**	**Đầu năm**
- Kinh phí công đoàn	854.484.883	818.503.960
- Dư có TK 1388 (Thuế TNCN)	-	916.044.775
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	800.000.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	189.143.145	424.873.640
Cộng	**1.843.628.028**	**2.159.422.375**

15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	**Cuối quý**	**Đầu năm**
Cộng	-	-

16. Vay và nợ thuê Tài chính	Cuối quý	Đầu năm
*** Ngắn hạn**	**125.086.947.639**	-
- Vay ngắn hạn	125.086.947.639	
+ Ngân hàng TMCP Công thương Nình Bình	28.825.833.470	
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Ninh Bình	46.274.295.917	
+ Ngân hàng TMCPNgoại thương Ninh Bình	49.986.818.252	
*** Nợ thuê tài chính dài hạn**		-
Cộng	**125.086.947.639**	-

* Khoản vay theo hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2025-HĐCVHM/NHCT400-PHANLAN ngày 02/12/2025 với NH TMCP Công thương VN CN Ninh Bình, hạn mức cho vay 56.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì hạn mức là kể từ ngày 02/12/2025 đến hết ngày 02/12/2026. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón của Công ty. Thời hạn vay theo thỏa thuận cụ thể tại các giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng, lãi suất của khoản vay áp dụng lãi suất ghi nhận trên các giấy nhận nợ và có điều chỉnh. Khoản vay được đảm bảo bằng hàng tồn kho luân chuyển và khoản phải thu luân chuyển của công ty.

* Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng số 01/2026/6622249/HĐHM ngày 8/7/2026 với Ngân hàng thương mại CP Ngoại thương Việt Nam-CN Ninh Bình, hạn mức cho vay 50.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày 08/7/2026.Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay theo thông báo lãi suất cho vay của ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Mục đích vay để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho hoạt động đầu tư Tài sản cố định. Khoản vay được đảm bảo bằng hàng tồn kho luân chuyển và khoản phải thu luân chuyển của Công ty.

* Khoản vay theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 01/2026/3051496/HĐTD ngày 18/8/2026 với Ngân hàng TMCP ĐT và PT VN - CN Ninh Bình , hạn mức cấp tín dụng 84.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng từ ngày ký hợp đồng cấp hạn mức tín dụng. Mục đích cấp tín dụng: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất phân bón của Công ty. Lãi suất cho vay được quy định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Khoản vay được đảm bảo bằng hàng tồn kho luân chuyển và khoản phải thu luân chuyển của công ty.

17. Vốn chủ sở hữu

17.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 2)

17.2 Chi tiết vốn góp đầu tư của chủ sở hữu

chỉ tiêu	Cuối quý	%	Đầu năm	%
- Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	80.234.280.000	51	80.234.280.000	51
- Các đối tượng khác	77.078.320.000	49	77.078.320.000	49
Trong đó				
Ông Phạm Mạnh Ninh	15.731.550.000		15.731.550.000	
Công ty TNHH Hoàng Ngân	25.594.360.000		24.902.260.000	
Vốn góp của các cổ đông khác	35.752.410.000		36.444.510.000	
Cộng	**157.312.600.000**	**100**	**157.312.600.000**	**100**

17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu	9 Tháng năm 2026	9 Tháng năm 2025

Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	157.312.600.000	157.312.600.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	**157.312.600.000**	**157.312.600.000**

17.4 Cổ tức, lợi nhuận đã chia	**9 Tháng năm 2026**	**9 Tháng năm 2025**
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	78.656.300.000	31.462.520.000

17.5 Cổ phiếu	**Cuối quý**	**Đầu năm**
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.731.260	15.731.260
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.731.260	15.731.260
+ Cổ phiếu phổ thông	15.731.260	15.731.260
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.731.260	15.731.260
+ Cổ phiếu phổ thông	15.731.260	15.731.260

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :10.000 đồng/ cổ phiếu

17.6 Các quỹ của doanh nghiệp	**Cuối quý**	**Đầu năm**
Quỹ đầu tư phát triển	63.679.689.867	22.041.208.211
Vốn khác của chủ sở hữu	881.911.314	881.911.314

***Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của danh nghiệp:**
Theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**9 Tháng năm 2026**	**9 Tháng năm 2025**
- Tổng doanh thu	1.012.109.570.127	1.028.946.573.542
+ Doanh thu bán sản phẩm	*1.005.438.240.199*	*1.024.960.677.108*
+ Doanh thu bán hàng hóa	*2.536.406.754*	*42.095.238*
+ Doanh thu bán phế liệu, than bột	*4.134.923.174*	*3.943.801.196*
- Các khoản giảm trừ doanh thu	-	8.338.575.692
+ Chiết khấu thương mại	-	*7.894.445.978*
Sản phẩm	-	*7.894.065.026*
Hàng hóa	-	*380.952*
+ Hàng bán bị trả lại	-	*444.129.714*
Sản phẩm	-	*444.129.714*

- Doanh thu thuần	**9 Tháng năm 2026**	**9 Tháng năm 2025**
Trong đó: + Dt thuần bán sản phẩm	1.005.438.240.199	1.016.622.482.368
+ Dt thuần bán hàng hóa	2.536.406.754	41.714.286
+ Dt thuần bán phế liệu, than bột	4.134.923.174	3.943.801.196
Cộng	**1.012.109.570.127**	**1.020.607.997.850**

2. Giá vốn hàng bán	**9 Tháng năm 2026**	**9 Tháng năm 2025**
Giá vốn sản phẩm đã bán	747.907.805.975	757.690.117.296
Giá vốn hàng hóa đã bán	-	40.587.769

Gía vốn của dịch vụ đã cung cấp	**747.907.805.975**	**757.730.705.065**

3. Doanh thu hoạt động tài chính	**9 Tháng năm 2026**	**9 Tháng năm 2025**
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.929.676.169	5.835.510.113
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	98.003	48.546.193
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	-	15.580.628
Cộng	**2.929.774.172**	**5.899.636.934**

4. Chi phí tài chính	**9 Tháng năm 2026**	**9 Tháng năm 2025**
Chi phí lãi vay và lãi thuê tài chính	2.123.382.689	-
Chiết khấu thanh toán	4.844.830.475	2.667.506.750
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	83.365.503	2.194.140
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	60.779	4.705.185
Cộng	**7.051.639.446**	**2.674.406.075**

5. Chi phí bán hàng	**9 Tháng năm 2026**	**9 Tháng năm 2025**
Chi phí nhân viên	8.169.680.028	10.554.069.555
Chi phí vật liệu, bao bì	355.896.885	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.190.962.029	72.935.320.383
Chi phí bằng tiền khác	24.800.342.952	18.715.779.308
Cộng	**77.516.881.894**	**102.205.169.246**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**9 Tháng năm 2026**	**9 Tháng năm 2025**
Chi phí nhân viên quản lý	21.660.254.555	29.157.870.867
Chi phí vật liệu quản lý	4.398.624.922	1.424.438.138
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.759.922.011	807.883.495
Chi phí khấu hao TSCĐ	492.060.045	224.930.710
Thuế, phí và lệ phí	106.141.156	82.140.949
Chi phí dự phòng	(625.830.000)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.701.713.731	1.777.670.901
Chi phí bằng tiền khác	15.322.451.440	10.838.857.387
Cộng	**49.815.337.860**	**44.313.792.447**

7. Thu nhập khác	**9 Tháng năm 2026**	**9 Tháng năm 2025**
Thu nhập khác	18.182.038	1.021
Cộng	**18.182.038**	**1.021**

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**9 Tháng năm 2026**	**9 Tháng năm 2025**
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	**132.492.725.542**	**119.583.562.718**
Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN	**18.528.696.399**	**11.496.953.500**
- Thù lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành	157.500.000	70.000.000
- Trích thưởng đại lý	18.098.000.000	11.426.953.500
- Tiền phạt, truy thu thuế	273.135.620	-
- Lỗ tỷ giá do đánh giá lại	60.779	-
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế khác	**1.158.620.400**	**1.640.738.268**
- Hoàn nhập trích thưởng đại lý (đã loại khỏi chi phí được	1.158.620.400	1.637.398.000

trừ khi tính thuế kỳ trước)		
- Lãi tỷ giá do đánh giá lại	-	3.340.268
Thu nhập tính thuế TNDN	149.862.801.541	129.439.777.950
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN	**29.972.560.308**	**25.887.955.590**
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**29.972.560.308**	**25.887.955.590**
Cộng	**29.972.560.308**	**25.887.955.590**

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	**9 Tháng năm 2026**	**9 Tháng năm 2025**
Chi phí nguyên vật liệu	670.355.716.123	611.343.553.390
Chi phí Nhân công	103.441.958.576	134.343.967.025
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.880.064.291	2.529.227.577
Chi phí dịch vụ mua ngoài	52.926.313.930	77.547.334.416
Chi phí bằng tiền khác	46.635.972.809	35.889.644.872
Cộng	**875.240.025.729**	**861.653.727.280**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin tài chính khác

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán :

Không có sự kiện trong yếu tố cần được công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3. Thù lao, tiền lương (thu nhập) của TV Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

(Chi tiết phụ lục số 3)

4.Số lượng cán bộ công nhân viên tại ngày 30/9/2026: 373 người

5. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

5.1 Danh sách các biên liên quan	**Mối quan hệ**
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng công ty mẹ
Công ty CP XNK Hóa chất Miền Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Hoàng Ngân	Cổ đông lớn
Viện hóa học công nghiệp Việt Nam	Cùng công ty mẹ
Trường Cao đẳng công nghiệp Hóa chất	Cùng công ty mẹ
Công ty CP xà phòng Hà Nội	Cùng công ty mẹ
Trung tâm thương mại và dịch vụ Hóa Chất	Cùng công ty mẹ

5.2. Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 1/1/2026 đến 30/9/2026	**Từ 1/1/2025 đến 30/9/2025**
*** Mua hàng**	**175.528.753.949**	**119.796.218.923**

Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	174.985.373.949	119.596.855.923
Viện hóa học công nghiệp Việt Nam	228.380.000	37.368.000
Trường Cao đẳng công nghiệp Hóa chất	315.000.000	59.760.000
Công ty CP xà phòng Hà Nội		102.235.000
*** Bán hàng**	**346.420.091.223**	**235.756.735.379**
Công ty CP XNK Hóa chất Miền Nam	95.520.540.337	175.625.870.620
Công ty TNHH Hoàng Ngân	184.883.038.038	60.130.864.759
Công ty CP Phân lân nung chảy Văn Điển	66.016.512.848	-
Trung tâm thương mại và dịch vụ Hóa Chất	7.337.325.000	-
*** Chi trả cổ tức**	**52.904.320.000**	**19.851.508.000**
Công ty TNHH Hoàng Ngân	12.787.180.000	3.804.652.000
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	40.117.140.000	16.046.856.000

5.3 Số dư với các bên liên quan

	30/09/2026	**01/01/2026**
Phải thu khách hàng		
Công ty CP XNK Hóa chất Miền Nam	37.873.968.050	-
Công ty TNHH Hoàng Ngân	10.515.933.250	-
Công ty CP Phân lân nung chảy Văn Điển	7.398.789.050	
Phải trả người bán		
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	10.980.131.586	6.882.857.639
Trường Cao đẳng công nghiệp Hóa chất	315.000.000	-
Người mua trả tiền trước		
Trung tâm thương mại và dịch vụ Hóa Chất	8.629.968	
Phải trả khác		
Công ty CP XNK Hóa chất Miền Nam	-	309.589.040

6. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu quý 3 năm 2026.

7. Các nguyên nhân ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh: Lợi nhuận quý 3 năm 2026 giảm so với lợi nhuận quý 3 năm 2025:

- Do doanh thu bán hàng giảm, lợi nhuận gộp giảm; do chi tài chính tăng, doanh thu tài chính giảm. Do đó lợi nhuận quý 3 năm 2026 giảm so với lợi nhuận quý 3 năm 2025.

Ninh Bình, ngày 16 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

NGƯỜI LẬP	**KẾ TOÁN TRƯỞNG**	**TỔNG GIÁM ĐỐC**
Lưu Thị Thu Hà	**Nguyễn Ngọc Thuấn**	**Trần Thắng**

M.S.D.N: 2700224471 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NINH BÌNH P. NAM HOA LƯ - T. NINH BÌNH

Đơn vị: Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình
Địa chỉ: TDP Đầu Xuân, Phường Nam Hoa Lư - Tỉnh Ninh Bình

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
Quý III năm 2026

ĐVT: Đồng

Chi tieu	M· sè	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh Quý III		Lũy kế từ đầu năm		Số phải nộp cuối quý
			Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	
I. Thuế	**10**	**9.592.357.600**	**2.436.423.506**	**1.529.237.346**	**36.262.524.887**	**32.106.171.803**	**13.748.710.684**
1. Thuế GTGT đầu ra	11	-	-	-	-	-	-
2. Thu nhập doanh nghiệp	15	9.642.764.222	1.901.633.166		29.972.560.308	26.098.025.207	13.517.299.323
3. Thuế thu nhập cá nhân	16	84.706.833	178.903.230	298.185.000	3.624.490.641	3.479.187.863	230.009.611
4. Thuế xuất khẩu	14	-	312.485.400	312.485.400	599.732.683	599.732.683	-
5. Thuế tài nguyên	17	(8.946.870)	6.503.070	7.365.750	26.361.720	16.013.100	1.401.750
6. Tiền thuê đất, thuế sd đất phi NN	19	-126.955.238	36.898.640	910.383.091	2.037.778.019	1.910.822.781	-
7. Thuế bảo vệ môi trường	20	788.653	-	818.105	1.601.516	2.390.169	-
II. Các khoản phải nộp khác	**30**	**1.725.450**	**1.548.300**	**2.621.800**	**319.655.800**	**319.832.950**	**1.548.300**
1. Phí, lệ phí, các khoản khác	33	1.725.450	1.548.300	2.621.800	319.655.800	319.832.950	1.548.300
Tæng céng	**40**	**9.594.083.050**	**2.437.971.806**	**1.531.859.146**	**36.582.180.687**	**32.426.004.753**	**13.750.258.984**

Ninh Bình, ngày 16 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lưu Thị Thu Hà	Nguyễn Ngọc Thuấn	Trần Thắng

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NINH BÌNH

Phụ lục số 1.1: ***Tài sản cố định hữu hình tháng 1-9 năm 2026***

TT	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Tổng cộng TSCĐ hữu hình
I	Nguyên giá TSCĐ					
1	Số đầu năm	26.408.654.972	44.487.605.502	20.990.946.965	4.606.763.614	96.493.971.053
2	Tăng trong kỳ	0	495.320.000	2.853.160.909	1.031.535.696	4.380.016.605
	- Do mua sắm		495.320.000		1.031.535.696	1.526.855.696
	- Do đầu tư XDCB			2.853.160.909		2.853.160.909
	- Tăng khác					0
3	Giảm trong kỳ	0	29.820.000	0	0	29.820.000
	- Thanh lý TSCĐ, nhượng bán					0
	- Giảm khác		29.820.000			29.820.000
4	Số cuối kỳ	26.408.654.972	44.953.105.502	23.844.107.874	5.638.299.310	100.844.167.658
II	Hao mòn TSCĐ					
1	Số đầu năm	26.356.600.862	39.550.193.468	13.989.985.676	3.575.643.476	83.472.423.482
2	Tăng trong kỳ	8.662.500	830.190.937	1.125.609.607	276.776.154	2.241.239.198
	- Do trích khấu hao TSCĐ	8.662.500	830.190.937	1.125.609.607	276.776.154	2.241.239.198
	- Tăng khác					0
3	Giảm trong kỳ	0	1.993.447	0	0	1.993.447
	- Thanh lý TSCĐ, nhượng bán					0
	- Giảm khác		1.993.447			1.993.447
4	Số cuối kỳ	26.365.263.362	40.378.390.958	15.115.595.283	3.852.419.630	85.711.669.233
III	Giá trị còn lại					
1	Số đầu năm	52.054.110	4.937.412.034	7.000.961.289	1.031.120.138	13.021.547.571
2	Số cuối kỳ	43.391.610	4.574.714.544	8.728.512.591	1.785.879.680	15.132.498.425

* Giá trị tài sản cố định hữu hình hết khấu hao vẫn sử dụng đến 30/9/2026: 79.587.120.901 đồng

Phụ lục 1.2: *Tài sản cố định vô hình và tài sản cố định thuê tài chính tháng 1-9 năm 2026*

TT	Chỉ tiêu	TSCĐ vô hình	TSCĐ thuê tài chính	Tổng cộng TSCĐ vô hình và TSCĐ thuê tài chính
I	Nguyên giá TSCĐ			
1	Số đầu năm	325.000.000	0	325.000.000
2	Tăng trong kỳ	0	0	0
	- Do mua sắm			0
	- Do XDCB		0	0
3	Giảm trong kỳ	0	0	0
	- Thanh lý TSCĐ, nhượng bán			0
	- Giảm khác			0
4	Số cuối kỳ	325.000.000	0	325.000.000
II	Hao mòn TSCĐ			
1	Số đầu năm	315.986.302	0	315.986.302
2	Tăng trong kỳ	8.750.000	0	8.750.000
	- Do trích khấu hao TSCĐ	8.750.000		8.750.000
3	Giảm trong kỳ	0	0	0
	- Thanh lý TSCĐ, nhượng bán			0
	- Giảm khác			0
4	Số cuối kỳ	324.736.302	0	324.736.302
III	Giá trị còn lại			
1	Số đầu năm	9.013.698	0	9.013.698
2	Số cuối kỳ	263.698	0	263.698

Phụ lục 2

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	3	4	7
Số dư tại ngày 1/1/2025	**157.312.600.000**	**881.911.314**	**17.567.948.154**	**49.568.737.539**
- Tăng vốn trong năm trước			4.473.260.057	138.794.938.853
Lãi trong năm trước				*138.794.938.853*
Tăng khác	*0*	*0*	*4.473.260.057*	*0*
- Giảm vốn trong năm trước	0			40.603.440.114
Lỗ trong năm trước	*0*	0	*0*	0
Giảm khác	*0*			*40.603.440.114*
Số dư tại ngày 31/12/2025	**157.312.600.000**	**881.911.314**	**22.041.208.211**	**147.760.236.278**
- Tăng vốn trong năm nay	0	0	41.638.481.656	102.520.165.234
Lãi trong năm nay	*0*	*0*	*0*	*102.520.165.234*
Trích từ lãi năm trước			*41.638.481.656*	*0*
- Giảm vốn trong năm nay	0	0	0	134.881.075.541
Lỗ trong năm nay	*0*	*0*	*0*	*0*
Giảm khác	*0*	*0*	*0*	*134.881.075.541*
Số dư tại ngày 30/9/2026	**157.312.600.000**	**881.911.314**	**63.679.689.867**	**115.399.325.971**

Phụ lục 03

TỔNG HỢP LƯƠNG, THƯỞNG VÀ PHỤ CẤP CỦA BAN GIÁM ĐỐC, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ KẾ TOÁN TRƯỞNG VÀ BAN KIỂM SOÁT

Từ tháng 1 đến tháng 9 năm 2026

Họ tên	Chức vụ	Thu nhập tháng 1-9/2026	Thu nhập tháng 1-9/2025
Phạm Mạnh Ninh	Chủ tịch HĐQT	1.273.371.000	760.938.000
Phùng Quang Trung	Tổng giám đốc (Từ 15/12/2025 - 03/9/2026); thành viên HĐQT (từ 15/4/2026)	977.608.000	0
Dương Như Đức	Giám đốc (đến 15/12/2025), thành viên HĐQT (đến 15/4/2026)	450.325.750	765.031.750
Phạm Hồng Sơn	Phó tổng giám đốc, thành viên HĐQT (đến tháng 5/2025)	1.090.470.750	654.484.750
Hà Huy San	Thành viên HĐQT	203.200.000	144.821.500
Nguyễn Ngọc Thạch	Thành viên HĐQT	203.200.000	70.000.000
Nguyễn Minh Việt Hưng	Thành viên HĐQT	170.000.000	35.000.000
Nguyễn Ngọc Thuấn	Kế toán trưởng	923.632.750	542.843.500
Hoàng Thị Tiệp	Trưởng ban kiểm soát	347.337.000	214.454.000
Tạ Thị Kim Chúc	Thành viên ban kiểm soát	532.724.750	379.402.750
Vũ Tuấn Anh	Thành viên ban kiểm soát	104.000.000	61.000.000
Tổng cộng		**6.275.870.000**	**3.627.976.250**